CTCP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp (UPCOM: CEG)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,047
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CEG	411.1%	0.0%	51.5%	185.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

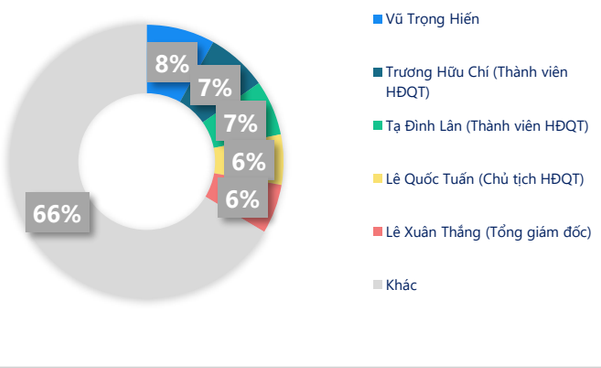

Phân tích Dupont

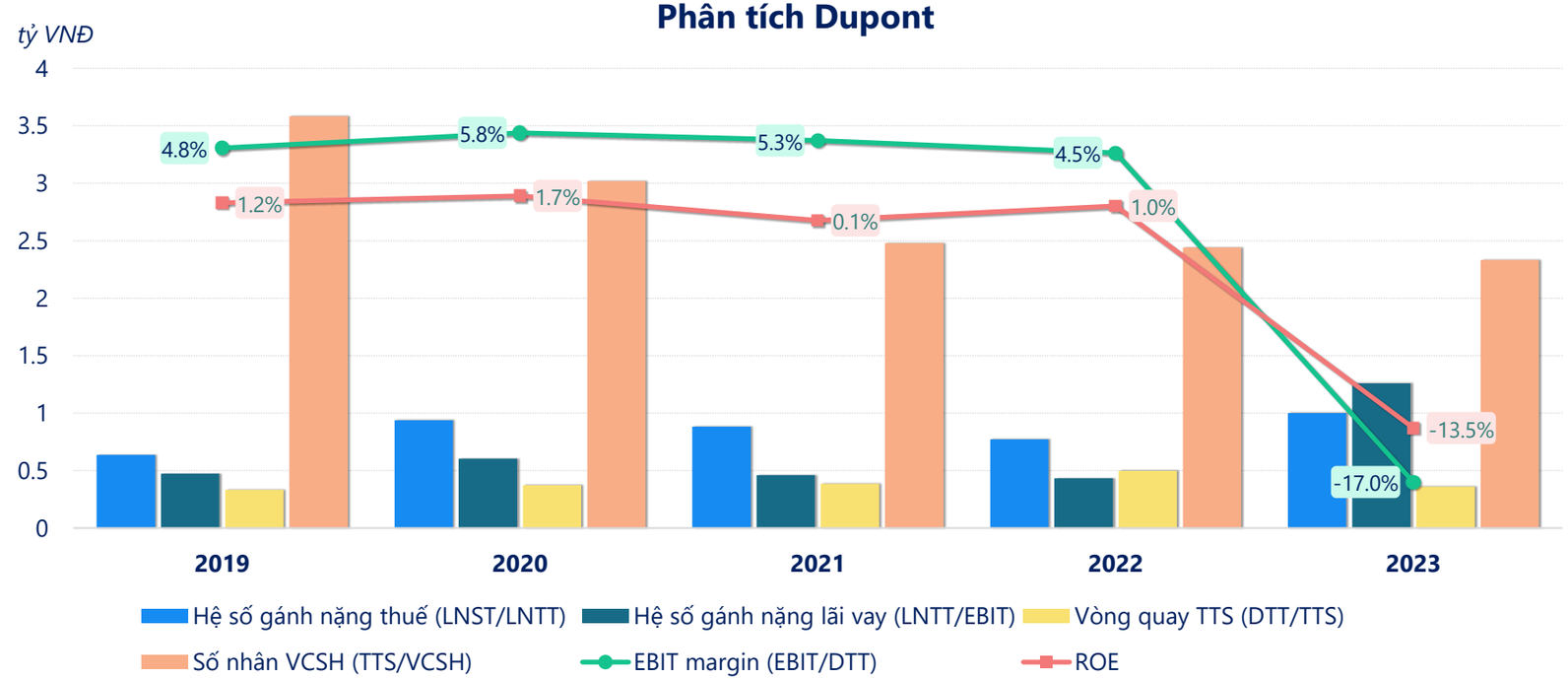

DT thuần

2023

96.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼57.7| -37.3%

LN sau thuế

2023

-20.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼22.9| -997%

ROE

2023

-13.5%

+/- YoY: ▼ 14.5%

ROA

2023

-5.8%

+/- YoY: ▼ 6.2%

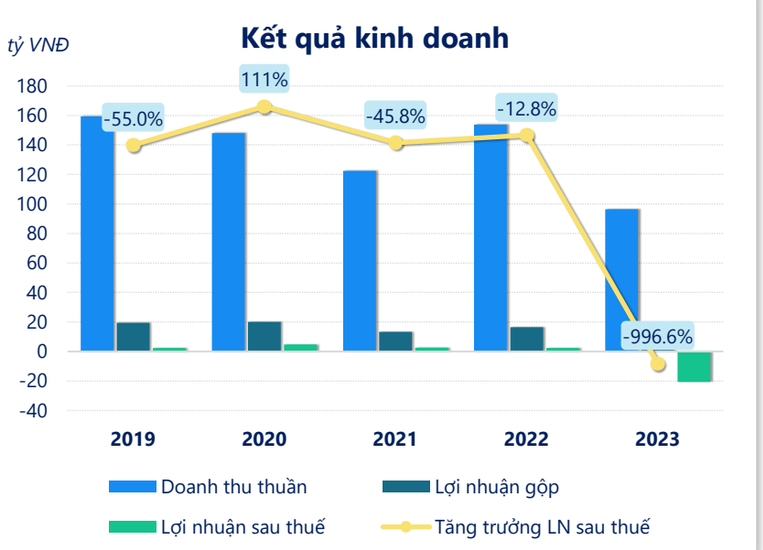

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-17.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

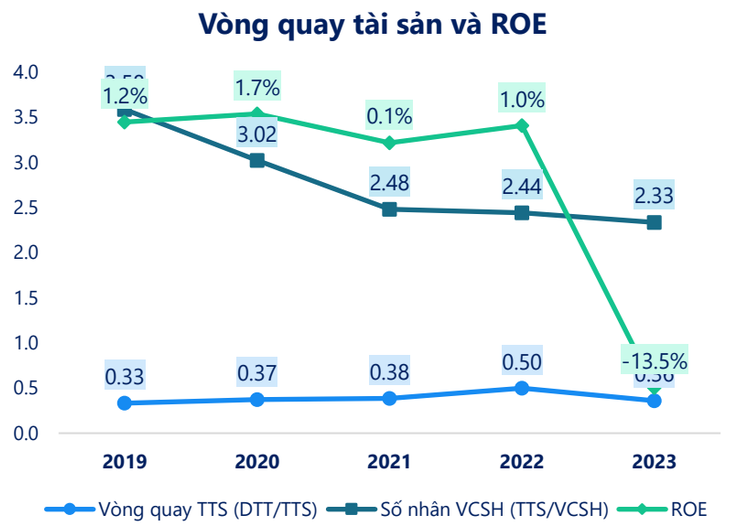

Kết quả kinh doanh **CEG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.3%** chỉ còn **96.35** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 997%** chỉ còn **-20.61** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

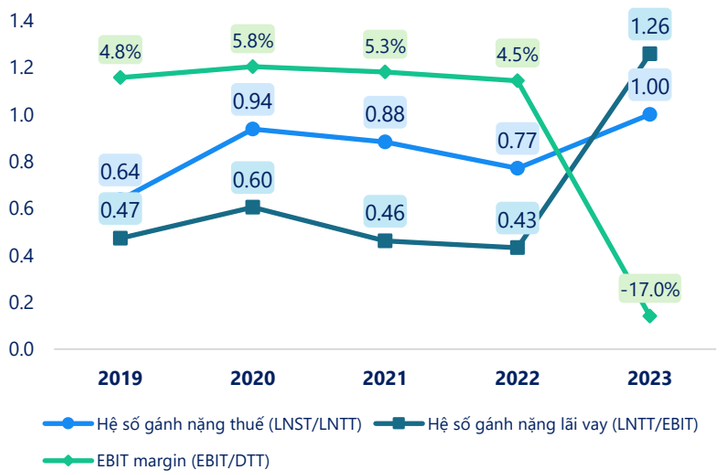

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

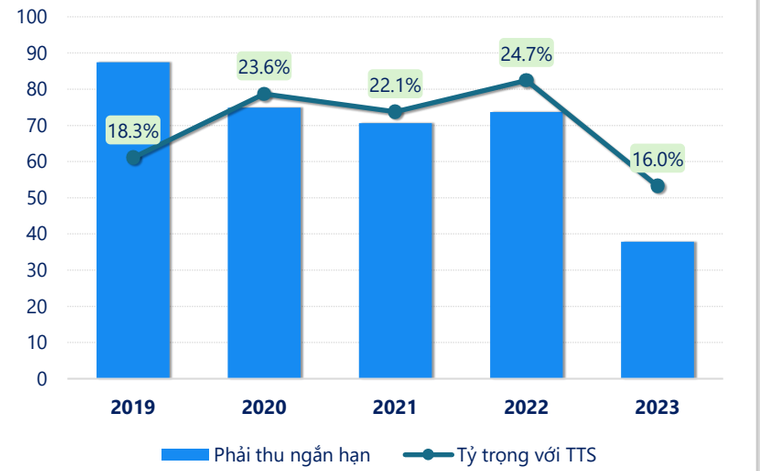

Hàng tồn kho

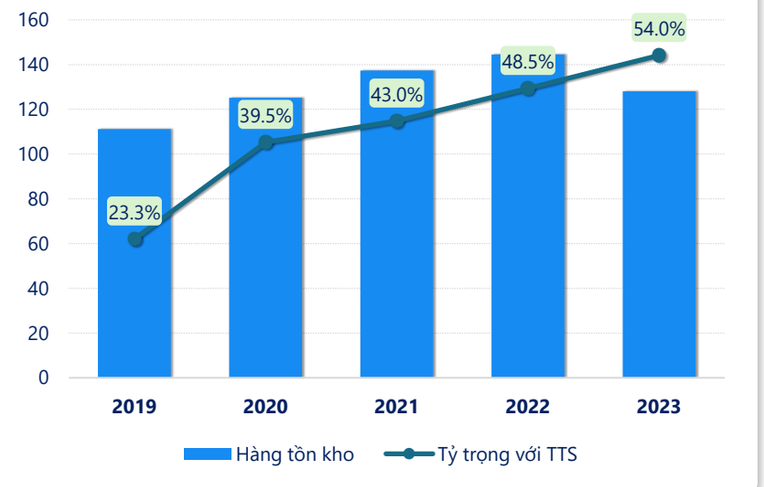

Chỉ số thanh khoản

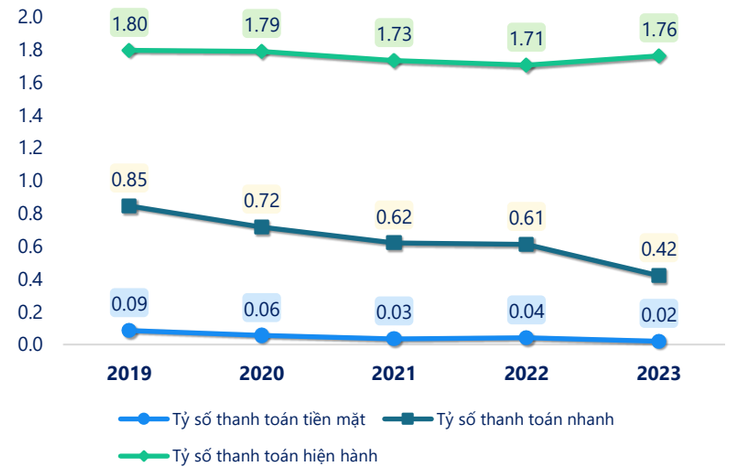

Nợ vay

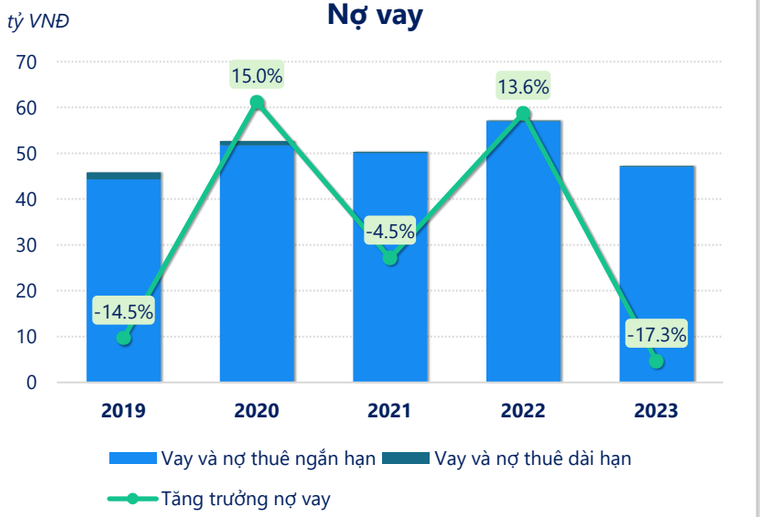

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

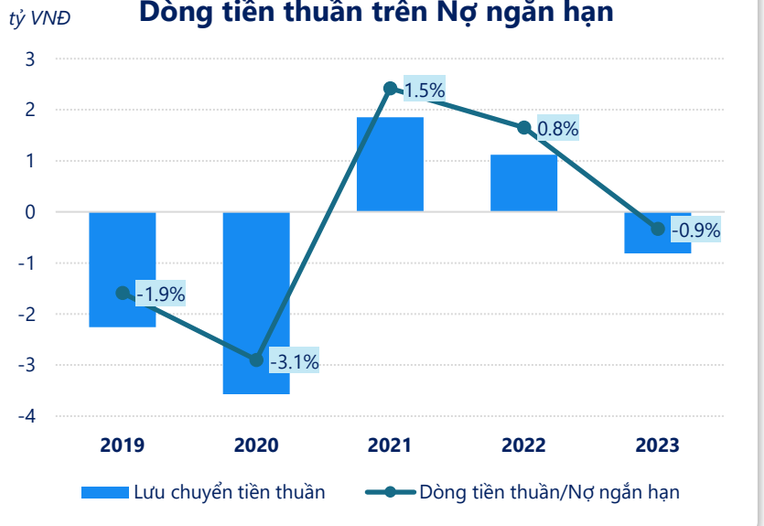

Vốn chủ sở hữu

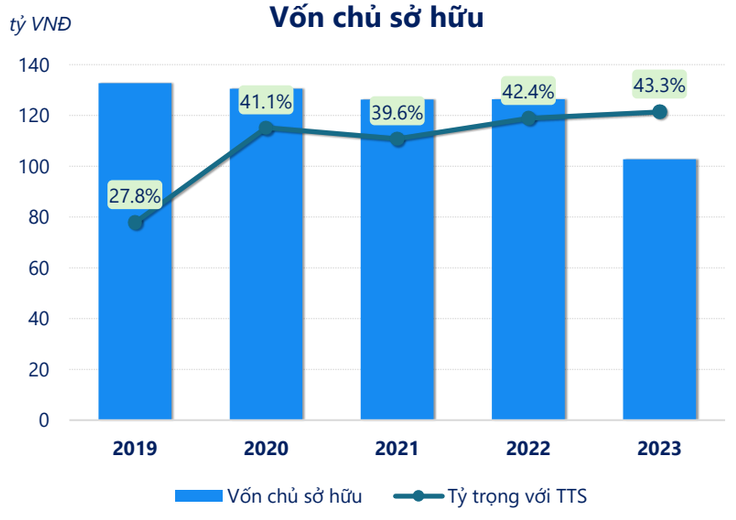

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**237**	**298**	**-20.5%**
Tài sản ngắn hạn	168	225	-25.3%
Tiền và tương đương tiền	1.90	5.42	-64.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.8	73.7	-48.6%
Hàng tồn kho	128	144	-11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	1.69	-76.6%
Tài sản dài hạn	**68.7**	**72.6**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	29.1	29.1	0.0%
Tài sản cố định	9.10	10.8	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	14.8	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	**17.2**	**17.9**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	171	-21.7%
Nợ ngắn hạn	**95.4**	**132**	**-27.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	57.0	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.4	32.2	-36.8%
Nợ dài hạn	38.8	39.4	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.17	0.19	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**103**	**126**	**-18.8%**
Vốn chủ sở hữu	**103**	**126**	**-18.8%**
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**159**	**148**	**122**	**154**	**96.3**
Giá vốn hàng bán	140	128	109	137	84.1
Lợi nhuận gộp	**19.5**	**20.1**	**13.3**	**16.4**	**12.2**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.33	3.02	0.50	0.88
Chi phí TC	4.14	3.51	3.53	4.15	5.63
Chi phí lãi vay	**4.03**	**3.39**	**3.49**	**3.92**	**4.23**
LN trong công ty LKLD	0.25	-0.54	-0.26	0.27	0.30
Chi phí bán hàng	1.55	0.67	0.71	0.54	0.50
Chi phí QLDN	11.6	10.0	9.44	7.89	27.8
LN thuần từ HĐKD	**2.70**	**5.68**	**2.34**	**4.64**	**-20.5**
Lợi nhuận khác	0.91	-0.50	0.64	-1.66	-0.09
LN trước thuế	**3.61**	**5.18**	**2.98**	**2.98**	**-20.6**
Lợi nhuận sau thuế	**2.30**	**4.86**	**2.63**	**2.30**	**-20.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.64**	**2.21**	**0.10**	**1.30**	**-15.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.84	-9.86	3.08	-2.87	8.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	0.86	1.13	0.44	2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.79	5.43	-2.36	3.55	-11.8
Tiền đầu kỳ	12.3	10.00	2.44	4.30	2.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.26**	**-3.57**	**1.85**	**1.12**	**-0.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.00	6.44	4.30	5.42	1.90